CÔNG TY CỔ PHẦN TASCO
Tầng 33, nhà M5-số 91 Nguyễn Chí Thanh
Phường Láng Hạ - Q. Đống Đa - TP. Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TÓM TẮT

Quý I Năm 2010

I.A. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

STT	NỘI DUNG	Số dư đầu kỳ	Số dư cuối kỳ
I	**TÀI SẢN NGẮN HẠN**	**616,676,953,365**	**970,418,410,117**
1	Tiền và các khoản tương đương tiền	153,911,317,912	197,411,676,088
2	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	26,250,000,000	0
3	Các khoản phải thu ngắn hạn	319,463,629,055	610,194,310,051
4	Hàng tồn kho	86,812,176,923	91,942,673,046
5	Tài sản ngắn hạn khác	30,239,829,475	70,869,750,932
II	**TÀI SẢN DÀI HẠN**	**521,908,839,493**	**735,456,202,482**
1	Các khoản phải thu dài hạn	996,252,668	92,606,000
2	Tài sản cố định	504,584,598,734	695,177,596,191
	- Tài sản cố định hữu hình	*9,952,440,503*	*21,610,568,501*
	- Tài sản cố định thuê tài chính	*4,375,508,717*	*4,042,816,574*
	- Tài sản cố định vô hình	*419,461,673*	*324,329,398*
	- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	*489,837,187,841*	*669,199,881,718*
3	Bất động sản đầu tư	0	
4	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	15,368,000,000	38,910,000,000
5	Tài sản dài hạn khác	959,988,091	1,276,000,291
III	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**	**1,138,585,792,858**	**1,705,874,612,599**
IV	**NỢ PHẢI TRẢ**	**983,327,245,570**	**1,542,956,361,021**
1	Nợ ngắn hạn	583,848,076,484	878,458,654,004
2	Nợ dài hạn	399,479,169,086	664,497,707,017
V	**VỐN CHỦ SỞ HỮU**	**155,258,547,288**	**162,918,251,578**
1	**Vốn chủ sở hữu**	***155,258,547,288***	***162,918,251,578***
	- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	*135,000,000,000*	*135,000,000,000*
	- Thặng dư vốn cổ phần	*8,337,500,000*	*8,247,500,000*
	- Vốn khác của chủ sở hữu		
	- Cổ phiếu quỹ (*)		
	- Chênh lệch giá đánh lại tài sản		
	- Chênh lệch tỷ giá hối đoái		
	- Các quỹ	*4,968,187,208*	*8,509,928,538*
	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	*6,952,860,080*	*11,160,823,040*
	- Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản		
2	**Nguồn kinh phí và quỹ khác**	**0**	**0**
	- Nguồn kinh phí		
	- Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định		
VI	**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**	**1,138,585,792,858**	**1,705,874,612,599**

I.B. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

STT	Chỉ tiêu	Kỳ báo cáo	Luỹ kế
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	103,832,433,854	103,832,433,854
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	340,537,726	340,537,726
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	103,491,896,128	103,491,896,128
4	Giá vốn hàng bán	96,694,076,648	96,694,076,648
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	6,797,819,480	6,797,819,480
6	Doanh thu hoạt động tài chính	2,034,726,567	2,034,726,567
7	Chi phí tài chính	983,767,709	983,767,709
8	Chi phí bán hàng	1,294,087,500	1,294,087,500
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	5,488,545,205	5,488,545,205
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	1,066,145,633	1,066,145,633
11	Thu nhập khác	20,393,886,975	20,393,886,975
12	Chi phí khác	6,448,615,638	6,448,615,638
13	Lợi nhuận khác	13,945,271,337	13,945,271,337
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	15,011,416,970	15,011,416,970
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp	3,700,593,930	3,700,593,930
16	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	11,310,823,040	11,310,823,040
17	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	838	838
18	Cổ tức trên mỗi cổ phiếu		

Hà Nội, ngày 20 tháng 04 năm 2010

Tổng Giám đốc

Phạm Văn Lương